



hiến lược phát triển kinh tế-xã hội tổng thể đến năm 2000 đã được Đại hội Đảng lần thứ VII quyết nghị: thu nhập quốc dân bình quân đầu người đạt 400 USD vào năm 2000 tức tăng gấp đôi so với thời điểm năm 1990- thu nhập quốc dân phải tăng bình quân ít nhất là 9,3% năm, nếu dân số giữ được tốc độ tăng không quá 2% năm.

Để đạt được mục tiêu này, vốn đầu tư phát triển là một trong những vấn đề lớn nằm trong chiến lược biện pháp về tài chính. Trong đó, một công việc quan trọng là phải xác lập cho được bảng cân đối tài chính. Bảng này sẽ chỉ ra cho chúng ta biết số cầu đầu tư tài nguyên vào những khu vực bị thiếu hụt cần được đáp ứng bởi số cung tài nguyên từ những nguồn thặng dư. Nói cách khác, bảng cân đối này nhằm giải đáp 2 câu hỏi:

* Phải tập trung huy động những nguồn vốn nào? từ đâu? bao nhiêu?

* Phải đưa những nguồn vốn đó vào những nơi sử dụng vốn nào để đạt được mục tiêu phát triển KT - XH đã xác định?

Đây cũng còn là một cơ sở để Nhà nước đề ra những chính sách tài chính cần thiết nhằm động viên kịp thời và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn tài nguyên sẵn có.

Ở đây, chúng ta thử cùng nhau xác lập một bảng cân đối tài chính trên một địa bàn hẹp hơn để phục vụ cho mục tiêu phát triển một địa phương như tại thành phố HCM.

I. Thật ra, nhu cầu vốn đầu tư (VĐT) phát triển TP.HCM đã được đại hội đảng bộ TP.HCM ước tính từ năm 1991 qua 2 phương án

Phương án 1:

Với tốc độ phát triển TSP-XH tăng bình quân 6%/năm (91-95) thì VĐT cần khoảng 44.000 tỉ đồng và muốn tăng bình quân 8%/năm (1996-2000) thì VĐT phải có 80.000 tỉ đồng. Tổng cộng 10 năm cần 124.000 tỉ đồng VĐT.

Phương án 2:

Với tốc độ phát triển TSP-XH cao hơn: 8%/năm (91-95) và 10%/năm (1996-2000) thì VĐT trong 10 năm cần khoảng 152.000 tỉ đồng tức khoảng 15,2 tỉ USD (Tỉ giá: 10.000 đVN/USD). Trong đó, từ 1991-95 cần 53.000 tỉ đồng và từ 1996-2000 cần 99.000 tỉ đồng.

Chúng ta cần chọn phương án 2 với số cầu VĐT cao hơn để thử cân đối, tìm những nguồn cung đáp ứng nhu cầu này. Tuy nhiên, số cầu VĐT dù áp dụng phương pháp tính nào cũng không thể chính xác hoàn toàn, kể cả tổng hợp từ danh mục các dự án đầu tư (DADT). Vì vậy, VĐT nói trên chỉ có

THỬ XÁC LẬP BẢNG CÂN ĐỐI TÀI CHÍNH TRÊN ĐỊA BÀN TP. HCM

KIM GIAO

thể dùng để hình dung mục tiêu huy động vốn.

Vấn đề quan trọng đặt ra là địa chỉ của những nơi nhu cầu vốn là đâu? Tìm vốn đã khó, nhưng đưa vốn vào nơi nào có hiệu quả KT-XH cao nhất lại càng khó hơn. Chính vì thế, gần đây Phó Thủ tướng Phan Văn Khải đã nói: "Không sợ thiếu vốn, chỉ sợ thiếu những dự án đầu tư để sử dụng vốn".

Thực tế cho thấy tại TP.HCM cũng chưa chuẩn bị kỹ những điều kiện tiếp nhận, sử dụng VĐT - mặc dù tổ chức kinh tế nào cũng kêu thiếu vốn:

+ Từ năm 91 đã xác định nhu cầu VĐT 15,2 tỉ USD nhưng TP.HCM chỉ mới có danh mục DADT cần 2,7 tỉ USD. Còn 12,5 tỉ USD chưa có địa chỉ đầu tư (chiếm 82%).

+ Gần đây, trong kỳ họp HĐND TP.HCM cũng đã nêu lên tình trạng VĐT từ ngân sách dành cho xây dựng cơ sở hạ tầng cũng chỉ được sử dụng khoảng 18% so với số vốn sẵn có.

Một chuyên viên Tập đoàn Tài chính Jardine Fleming cũng đã nói: "Vốn có sẵn, DADT vào VN cũng khá nhiều, nhưng để chọn ra được những DADT tốt - có hiệu quả, vững chắc, khả thi - thật không đơn giản".

Do đó, qua khảo sát thực tế chúng ta có thể nhận định cơ bản về hiện trạng nhu cầu và sử dụng VĐT của VN nói chung và tại TP.HCM nói riêng, như sau:

1. Toàn bộ nhu cầu VĐT chưa được cụ thể hóa đầy đủ bằng những DADT trong đó có 3 nhu cầu bức thiết nhất là: VĐT để đầu tư chiều sâu - VĐT để đổi mới liên doanh - VĐT để xây dựng cơ sở hạ tầng.

2. Hiệu quả sử dụng VĐT còn thấp, nhưng cũng chưa được đo lường chính xác. Tỉ suất lợi nhuận của các doanh nghiệp vẫn còn là "ẩn số".

3. Các chủ thể sử dụng VĐT đa số còn thiếu kỹ năng "quản trị tài chính" lại ít chú ý nghiên cứu những điều kiện khả thi một cách nghiêm túc khi tiến hành một công cuộc đầu tư - dù nhỏ, dù lớn.

4. Những tồn tại này cũng chính

là một trong những cản ngại trong quá trình huy động VĐT cho sự nghiệp phát triển kinh tế.

II. Về các nguồn cung ứng vốn để đáp ứng nhu cầu VĐT nêu trên, chúng ta có thể xác định hiện trạng và tiềm năng từng nguồn có khả năng huy động được như sau:

1. Nguồn vốn nước ngoài vào VN dưới 2 dạng ODA và FDI

+ Nguồn ODA: Ngày 2.7.1993, Mỹ đã tuyên bố không ngăn cản các tổ chức tài chính quốc tế cho VN vay nợ. Theo IMF và WB, nếu các tổ chức tài chính quốc tế nối lại quan hệ tín dụng với VN thì trong vòng từ nay đến năm 2000, VN có khả năng vay được khoảng 7-10 tỉ USD, TP.HCM có thể kiến nghị với TW dành cho TP khoảng 1 tỉ USD - bình quân 65-100 triệu USD/năm chiếm 10-15% tổng vốn ODA để phục vụ cho những nhu cầu đầu tư mang lại lợi ích cho cả khu vực phía Nam.

+ Nguồn FDI: Căn cứ vào khả năng mời gọi vốn nước ngoài đầu tư trực tiếp vào TP.HCM trong 3 năm 90-92, nguồn FDI đạt bình quân 550 triệu USD/năm. Trong đó, các công ty nước ngoài góp 310 triệu USD, vay thương mại từ nước ngoài đạt 240 triệu USD.

Như vậy, trong 10 năm (1991-2000), TP.HCM có khả năng thu hút được khoảng 5,7 tỉ USD.

Tổng hợp 2 nguồn: ODA và FDI có thể đạt 6,7 tỉ USD chiếm 44,5% nhu cầu VĐT nói trên (15,2 tỉ USD).

2. Nguồn vốn trong nước

Nếu thu hút được nguồn vốn nước ngoài như dự kiến nêu trên thì nguồn vốn trong nước phải đảm nhận 55,5% nhu cầu VĐT - tức khoảng 8,5% USD. Dự kiến nguồn vốn trong nước tại TP.HCM có khả năng huy động từ 3 nguồn.

+ Từ ngân sách TP: Dưới 2 dạng:
- Vốn hiện vật: bao gồm nhà ở, nhà khách, trụ sở, kho tàng, bến bãi, đất xây dựng.... Đây là một nguồn tài sản quan trọng của Nhà nước đang bị bỏ không, bị chiếm dụng hoặc sử dụng

không hợp lý. Giá trị của những tài sản này tuy chưa có số liệu thống kê chính xác nhưng đã được ước tính theo thời giá năm 91 khoảng 800 triệu USD. Số vốn này, Nhà nước có thể đưa vào các công cuộc đầu tư một phần dưới dạng hiện vật và một phần khác có thể chuyển hóa thành vốn tiền tệ. Nghị quyết Đại hội Đảng Bộ TP năm 91 đã đề ra yêu cầu triển khai giải tỏa nhanh rong khoảng 1-2 năm nguồn tài sản này nhưng đến nay vẫn chưa có dấu hiệu khả quan.

- Vốn tiền tệ: từ ngân sách TP chi cho đầu tư hàng năm, nguồn này đã gia tăng rất nhiều. Năm 91 tăng 175% - năm 92 tăng 129% và năm 93 dự kiến tăng 22%. Trong những năm sắp tới, nếu TNQD của TP.HCM gia tăng được 3,5%-11% như dự kiến, mức tích lũy phần đầu đạt từ 20% - 22% TNQD như kế hoạch thì với cơ cấu phân phối Quỹ tích lũy ổn định trong khung:

Huy động vào ngân sách TW: 5-70%

Để lại cho ngân sách TP đầu tư 10-25%

Để lại cho các XN tái đầu tư: 0-15%

Như vậy trong 10 năm (1991 - 2000), ngân sách TP có thể chi cho đầu tư đạt 2,02 tỉ USD và các doanh nghiệp có thể tự tích lũy tái đầu tư khoảng 1,8 tỉ USD.

Như vậy, nguồn vốn từ ngân sách TP có khả năng đảm nhận 2,8 tỉ USD, chiếm 33% nhu cầu vốn trong nước, chiếm 18,4% tổng nhu cầu VDT.

+ Vốn do các doanh nghiệp tự tích lũy tái đầu tư:

Theo niên giám thống kê đưa ra những số liệu về TNQD, Quỹ tích lũy... chúng ta ước tính được khu vực SXKD thuộc các ngành kinh tế, các thành phần kinh tế đã tự tích lũy tái đầu tư khoảng 150 tỉ đồng bình quân năm 91-92), trong 5 năm (91-95) có thể đạt 1.400 tỉ đồng - tức khoảng 240 triệu USD.

Với tốc độ tăng về TNQD, Quỹ tích lũy và nếu ổn định cơ cấu phân phối tích lũy nêu trên thì trong khoảng 5 năm (1991-2000), các doanh nghiệp có thể tự tích lũy, tự tài trợ khoảng 1,8 tỉ USD - chiếm 21,4% nhu cầu vốn trong nước và chiếm 11,8% tổng nhu cầu VDT.

+ Nguồn vốn tiết kiệm trong khu vực tư nhân:

Tổng cộng 2 nguồn vốn: ngân sách TP và doanh nghiệp tự tài trợ như trên nếu đạt 4,6 tỉ USD thì phần còn lại của nhu cầu vốn trong nước là 3,7 tỉ USD phải huy động từ vốn tiết kiệm của nhân dân.

Nguồn vốn này được hình thành từ nhiều hình thức:

- Tài sản tích lũy từ lâu đời qua nhiều thế hệ và không ngừng tích lũy, sẵn sàng chuyển hóa thành vốn nếu có hình sách khuyến khích đầu tư thích

hợp, có những dự án đầu tư hấp dẫn. Hiện nay chưa có số liệu nào thống kê chính xác quy mô nguồn tài sản, nguồn vốn này.

Một số chuyên viên kinh tế đã ước đoán nguồn tài sản này hiện có trong cả nước có thể lên đến 20 triệu lượng vàng, tương đương 13 tỉ USD. Chúng ta có thể đề đặt tạm ước tính công chúng sẵn sàng dùng 50% tài sản này làm vốn đầu tư dưới cả 2 hình thức vốn tiền tệ, và vốn hiện vật - đạt khoảng 6,5 tỉ USD. Nếu tạm ước tính khu vực TP.HCM nắm giữ 25% số này, sẽ có khoảng 1,6 tỉ USD.

- Nguồn vốn bổ sung từ kiều hối cũng là một nguồn vốn quan trọng. Với trên 2 triệu Việt kiều ở hải ngoại đa số đều có quan hệ thân nhân trong nước, đã và đang chuyển về VN 300 - 400 triệu USD mỗi năm. Theo Ngân hàng City Corp đánh giá số này có thể lên đến 1 tỉ USD mỗi năm sau khi lệnh cấm vận của Mỹ được giải tỏa. TP.HCM có khoảng 200.000 hộ thường xuyên nhận nguồn "ngoại tệ" này để tiêu dùng và làm VDT. Ước tính nguồn vốn của Việt kiều chuyển về cho thân nhân tại TP.HCM đưa vào đầu tư bình quân khoảng 300 triệu USD/năm - trong 10 năm đạt khoảng 3 tỉ USD.

- Trong nhân dân còn có khả năng khác tạo VDT rất quan trọng, tương tự như vốn từ kiều hối. Đó là vốn chuyển

hóa từ lao động qua hình thức hợp tác xuất khẩu lao động.

Tại TP.HCM, nguồn vốn này chưa đáng kể trong những năm qua. Tuy nhiên, nếu có kế hoạch đào tạo và "tiếp thị" tốt ngay từ bây giờ thì đến thời kỳ 1996-2000 chúng ta có thể kỳ vọng có thêm nguồn vốn này.

Như vậy chỉ tính riêng nguồn vốn sẵn có và bổ sung hàng năm qua con đường kiều hối, chúng ta thấy trong nhân dân TP có khả năng nắm giữ 4,6 tỉ USD đã, đang và sẽ đầu tư đến năm 2000.

Vấn đề kế tiếp đặt ra là làm sao huy động được 3,7 tỉ USD từ 4,6 tỉ USD trong công chúng? Theo nhiều chuyên gia kinh tế trong và ngoài nước nhận định, nếu Nhà nước tạo ra một môi trường đầu tư tốt thì khả năng này có thể hiện thực. Đó là một nền kinh tế-chính trị-xã hội ổn định, luật lệ kinh doanh rõ ràng và đồng bộ, các chính sách tài chính - tiền tệ thích hợp, chế độ kế toán - kiểm toán chặt chẽ, hệ thống ngân hàng và thị trường chứng khoán hoạt động trôi chảy, các cơ hội đầu tư được mở ra bằng những dự án nghiên cứu khả thi vững chắc... tất cả những yếu tố này cần được phối hợp để đánh thức tiềm năng trong công chúng ♣

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI CHÍNH TRÊN ĐỊA BÀN TP.HCM

	MỤC TIÊU			Bình quân 1 năm (91-95)
	Tổng cộng 10 năm	chia ra		
		91-95	96-2000	
I. TỔNG NHU CẦU VỐN	15.200	5.300,0	9.900	1.060,0
1.1. Đầu xây dựng dự án đầu tư	2.715,6	2.715,6		
A. Các ngành SXKD	1.785,4	1.785,4		
B. Cơ sở hạ tầng	880,2	880,2		
C. Trợ vốn dân nghèo	50,0	50,0		
1.2. Cần xây dựng tiếp các dự án	12.484,4	2.584,4	9.900	
II. TỔNG SỐ VỐN CẦN HUY ĐỘNG (NGUỒN CUNG)	15.200,00	5.300,0	9.900	1.060,0
2.1. Vốn nước ngoài (chiếm tỉ trọng)	6.757 44,5%	2.957,0 55,8%	3.800 38,4%	591,4
* Viện trợ phát triển (ODA)	1.000	200	800	40,0
Viện trợ không hoàn lại	500	100	400	20,0
Vay ưu đãi dài hạn	500	100	400	20,0
* Đầu tư trực tiếp (FDI)	5.757	2.757,0	3.000	551,4
Các công ty góp vốn	3.597	1.557	2.040	311,4
Các công ty vay thương mại	2.160	1.200	960	240,0
2.2. Vốn trong nước (chiếm tỉ trọng)	8.443,0 55,5%	2.343,0 44,2%	6.100 61,6%	468,6
* Từ ngân sách TP	2.822,5	1.002,5	1.820,0	200,5
Giải tỏa tài sản bất động	800,0	600,0	200,0	120
Đầu tư hằng năm	2.022,5	402,5	1.620,0	80,5
* Các XN tự tích lũy tái đầu tư	1.863,1	243,1	1.620,0	48,6
* Huy động vốn trong dân	3.757,4	1.097,4	2.660,0	219,5